

Số: 1324 /QĐ-UBND

Xã Nguyễn Lương Bằng, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Nguyễn Lương Bằng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 150/TTr-KT ngày 19 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc xã quản lý như sau:

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách xã năm 2026
 - Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 405.201 triệu đồng; trong đó:
 - Thu nội địa 236.800 triệu đồng;
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 168.401 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)

- Tổng thu ngân sách xã năm 2026: 270.819 triệu đồng; trong đó:
 - Thu nội địa 102.418 triệu đồng;
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 168.401 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 01, 03 kèm theo)

2. Dự toán chi ngân sách xã năm 2026

Tổng chi ngân sách xã năm 2026: 270.819 triệu đồng; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 74.672 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 190.837 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 5.310 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục số 02, 04, 05, 06 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước.

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 được giao các phòng, ban, đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2026.

2. Đối với dự toán chi ngân sách nhà nước.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, các đơn vị chủ động thực hiện trong phạm vi dự toán được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản cho theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách; nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Chánh Văn phòng Đảng ủy xã, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội xã, Giám đốc Trung tâm phục vụ Hành chính công xã, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công xã, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- Thường trực Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Trọng Thước

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán UBND thành phố giao		Dự toán HĐND xã giao	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	405.201	270.819	405.201	270.819
I	Thu nội địa	236.800	102.418	236.800	102.418
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)				
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	30.100	16.254	30.100	16.254
5	Thuế thu nhập cá nhân				
6	Thuế bảo vệ môi trường				
7	Lệ phí trước bạ	11.700	7.850	11.700	7.850
8	Thu phí, lệ phí	180	180	180	180
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	510	510	510	510
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.130	852	2.130	852
12	Thu tiền sử dụng đất	189.680	74.672	189.680	74.672
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
16	Thu khác ngân sách	500	100	500	100
17	Thu từ quỹ đất công ích, HLCS khác	2.000	2.000	2.000	2.000
II	Thu viện trợ				
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang				
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.401,0	168.401,0	168.401,0	168.401,0
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	167.321,0	167.321,0	167.321,0	167.321,0
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	1.080,0	1.080,0	1.080,0	1.080,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán UBND thành phố giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	270.819	270.819
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	74.672	74.672
	Trong đó:		
I	Chi đầu tư phát triển	74.672	74.672
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	
	Trong đó:		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
1.11	Chi an ninh		
1.12	Chi quốc phòng		
II	Chi thường xuyên	190.837	190.837
	Trong đó:		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.284	105.284
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.280	5.280
4	Chi văn hóa thông tin	4.756	4.756
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300	300
6	Chi thể dục thể thao	355	355
7	Chi bảo vệ môi trường	1.172	1.172
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.792	11.792
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	29.783	29.783
10	Chi bảo đảm xã hội	26.486	26.486
11	Chi thường xuyên khác	949	949

12	Chi an ninh	1.710	1.710
13	Chi quốc phòng	2.580	2.580
III	Dự phòng ngân sách	5.310	5.310
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
B	Chi viện trợ		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu
đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND xã giao	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	270.819,0	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	102.418,0	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	6.790	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	95.628,0	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.401,0	
-	Thu bổ sung cân đối	167.321,0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.080,0	
III	Thu kết dư	-	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	270.819,0	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã	270.819,0	
1	Chi đầu tư phát triển	74.672,0	
2	Chi thường xuyên	190.837,0	
3	Dự phòng ngân sách	5.310,0	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ	-	
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu	-	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ																
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ ATXH	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHÁC	DỰ PHÒNG
													CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN	SỰ NGHIỆP KHÁC				
A	B	1=1+2+...+18+19	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	19
	TỔNG SỐ	270.819	105.284	390	2.580	1.710	5.280	4.756	300	355	1.172	11.792	2.278	1.514	1.000	29.783	26.486	949	5.310
I	Chi đầu tư	74.672																	
II	Chi thường xuyên	190.837	105.284	390	2.580	1.710	5.280	4.756	300	355	1.172	11.792	2.278	1.514	1.000	29.783	26.486	949	-
1	Văn phòng Đảng ủy xã	8.834														8.834			
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	11.859			2.536	1.680										7.643			
3	Phòng Kinh tế xã	6.942								1.055	3.302	1.350	1.052	900	1.867	718			
4	Phòng Văn hoá - Xã hội xã	28.983	725	357			180	180				-			2.023	25.518			
5	Trạm y tế xã	5.013					5.013					-							

10	Tiền thưởng NĐ73/2024NĐ-CP	1.017	357												660			
11	Tiết kiệm 10%	4.916	1.769	33	44	30	87	421	30	36	117	1.152	928	124	100	1.147	50	
12	Nguồn chưa phân bổ	26.701	12.689					3.000				7.000	7.000			2.863	200	949
III	Dự phòng ngân sách xã	5.310																5.310

CHI TIẾT NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN XÃ GIAO	DỰ TOÁN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ					TRÍCH QUỸ KHEN THƯỜNG XÃ	TIẾT KIỂM 10% CHI THƯỜNG XUYỀN	GHI CHÚ
				CHI CON NGƯỜI	CHI THƯỜNG THEO NB 73/2024	NGHIỆP VỤ	CHI ĐẶC THỪ	CHI KHÁC, MUA SẢM, SỬA CHỮA			
A	B	2=3+9+10	3=4+5+6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11
	CHI THƯỜNG XUYỀN	190.837.000	181.881.100	98.190.659	5.304.000	16.363.100	35.864.000	29.472.341	726.900	4.916.000	
I	CHI GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO	105.284.000	102.998.100	77.952.000	4.559.000	10.285.100	5.082.000	5.120.000	516.900	1.769.000	
1	Chi giáo dục	105.134.000	102.863.100	77.952.000	4.559.000	10.285.100	5.082.000	4.985.000	516.900	1.754.000	
2	Chi đào tạo	150.000	135.000					135.000		15.000	
II	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	390.000	357.000	60.000	0	297.000	0	0	0	33.000	
1	Phòng văn hóa - xã hội	357.000	357.000	60.000	0	297.000	0	0	0	0	
1.1	Hỗ trợ cán bộ làm chuyên đổi số	60.000	60.000	60.000							
1.2	Chỉnh lý tài liệu	117.000	117.000			117.000					
1.3	Chuyển đổi số	180.000	180.000			180.000					(hoạt động của Công thông tin điện tử, công nghệ AI,, các phần mềm: 180tr)
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	33.000	0							33.000	
III	CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH	4.290.000	4.216.000	417.000	25.000	130.000	840.000	2.804.000	0	74.000	

1	Quốc phòng	2.580.000	2.536.000	417.000	25.000	130.000	570.000	1.394.000	0	44.000	
1.1	Ban chỉ huy quân sự xã	2.580.000	2.536.000	417.000	25.000	130.000	570.000	1.394.000		44.000	các nhiệm vụ về quốc phòng địa phương 570 tr, Chi chính sách dân quân địa phương 1.394trđ
2	An ninh	1.710.000	1.680.000	0	0	0	270.000	1.410.000	0	30.000	
2.1	Công an xã	1.710.000	1.680.000				270.000	1.410.000		30.000	Tuyên truyền, vận động PT BVAN, TT ATXH, PCCC, thực hiện các đề án về an ninh 270 tr; PC an ninh cơ sở theo NQ số 10/2024 1.410 trđ;
IV	SỰ NGHIỆP Y TẾ	5.280.000	5.193.000	4.408.000	0	605.000	180.000	0	0	87.000	
1	Trạm y tế xã	5.013.000	5.013.000	4.408.000		605.000		0			Chi con người, thưởng 73, nghiệp vụ và hoạt động hành chính của trạm y tế xã
2	Phòng văn hóa - xã hội	180.000	180.000				180.000				Chi công tác tuyên quân, phòng chống dịch bệnh và chi khác: 180tr
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	87.000	0							87.000	
V	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	4.756.000	4.335.000	496.000	47.000	162.000	630.000	3.000.000	0	421.000	
1	Trung tâm DV sự nghiệp công	1.155.000	1.155.000	496.000	47.000	162.000	450.000	0			VHVN thôn (2tr x 14 thôn): 28tr; Công tác tuyên truyền , hoạt động văn hóa, văn nghệ và giao lưu, chi khác: 422tr
2	Phòng văn hóa - xã hội	180.000	180.000				180.000				BCĐ toàn dân XD ĐS VH, khen thưởng làng văn hóa và chi khác: 180 tr
3	Cải tạo, sửa chữa	3.000.000	3.000.000					3.000.000			
4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	421.000	0							421.000	
VI	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	300.000	270.000	0	0	0	270.000	0	0	30.000	
1	Trung tâm DV sự nghiệp công	300.000	270.000				270.000			30.000	tin bài, tập huấn nghiệp vụ, nâng cao thời lượng phát sóng, sửa chữa nhỏ thiết đài truyền thanh và chi khác
VII	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	355.000	319.000	0	0	0	270.000	49.000	0	36.000	

1	Trung tâm DV sự nghiệp công	355.000	319.000				270.000	49.000		36.000	CT huấn luyện, hướng dẫn hoạt động thể thao, thi đấu các giải; tổ chức các hoạt động, giao lưu TDTD, mua bổ sung thiết bị dụng cụ TDTD, Chi khác
VIII	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	1.172.000	1.055.000	0	0	0	1.055.000	0	0	117.000	
1	Phòng Kinh tế	1.172.000	1.055.000				1.055.000	0		117.000	hoạt động thường xuyên sự nghiệp môi trường, tổ chức truyền thông, kinh phí mua hóa chất xử lý, dụng cụ thu gom, vận chuyển, xử lý, san gạt,...
IX	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	11.792.000	10.640.000	160.000	13.000	1.415.000	1.225.000	7.827.000	0	1.152.000	
1	SỰ NGHIỆP NÔNG NGHIỆP	1.514.000	1.390.000	160.000	13.000	65.000	325.000	827.000	0	124.000	
1.1	Trung tâm DV sự nghiệp công	338.000	338.000	160.000	13.000	65.000	100.000				hoạt động tư vấn, đào tạo, thông tin tuyên truyền cho nông dân về kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, thủy sản mới; xây dựng mô hình trình diễn, chuyên giao công nghệ; hội thảo đầu bờ, hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP
1.2	Phòng Kinh tế (Nông nghiệp, thủy lợi)	1.052.000	1.052.000				225.000	827.000			BCĐ nông thôn mới, BCĐ diệt chuột, tổ chức phòng chống dịch bệnh động vật, xử lý ổ dịch bệnh, đào tạo, tập huấn chuyển đổi hình thức chăn nuôi, công tác phòng lụt bão, canh gác đê, trực điện bão, chạy công văn hỏa tốc, thủy lợi nội đồng và các nhiệm vụ khác (NN 827tr, TL 225tr)
1.3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	124.000	0							124.000	
2	SỰ NGHIỆP GIAO THÔNG, KTTT	10.278.000	9.250.000	0	0	1.350.000	900.000	7.000.000	0	1.028.000	
2.1	Kiến thiết thị chính, giao thông	1.350.000	1.350.000	0	0	450.000	900.000	0	0	0	
-	Phòng kinh tế	1.350.000	1.350.000			450.000	900.000				BCĐ an toàn giao thông, giải tỏa an toàn hành lang giao thông, biên báo và kinh phí phục vụ công tác thị chính, dọn dẹp vệ sinh môi trường
2.2	Sự nghiệp kinh tế khác	900.000	900.000	0	0	900.000	0	0	0		
-	Phòng kinh tế	900.000	900.000			900.000					Kiểm kê đất đai. Xác định giá đất cụ thể, KH sử dụng đất, lập điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch phân khu

2.3	Cải tạo, sửa chữa	7.000.000	7.000.000					7.000.000			
2.4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.028.000								1.028.000	
X	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	29.783.000	25.113.000	13.519.659	660.000	3.199.000	2.599.000	8.448.341	210.000	1.147.000	Bổ trí đủ lương có mặt (biên chế thiếu bố trí 2,34) , HĐ 111, PC cán bộ ko chuyên trách xã, thôn, người tham gia trực tiếp ở thôn, chi hội, chi đoàn, nghiệp vụ: vpp, điện nước, vệ sinh, báo chí, tài liệu, CTP, sơ kết, tổng kết, internet, phần mềm, làm thêm giờ, tiếp khách, sửa chữa mua sắm tài sản nhỏ phục vụ CM và chi khác; HĐ của các tổ chức chính trị ở thôn
1	Quản lý nhà nước	13.260.796	12.669.796	7.242.069	0	1.657.000	2.275.000	1.495.727	94.000	497.000	
1.1	Hội đồng nhân dân	2.853.473	2.689.473	745.746		220.000	1.296.000	427.727		164.000	
1.2	Văn phòng HĐND và UBND	5.183.462	4.953.462	3.040.462		436.000	529.000	948.000	50.000	180.000	tiếp dân và xử lý đơn thư, TT PBPL, tổ hòa giải các thôn, xd hương ước, xd văn bản quy phạm pháp luật, BCD các đề án, tiếp xúc đối thoại của người đứng đầu, NV của UBND xã và các hoạt động hỗ trợ khác,.....: 1.679tr. ĐM xe ô tô 234tr (con người, xăng xe và sửa chữa duy tu)
1.3	Phòng Kinh tế	1.925.350	1.867.350	1 435 350		392.000		40.000	18.000	40.000	Tổng kiểm kê tài sản, BCD nghèo, chi khác: 40tr
1.4	Phòng văn hóa - xã hội	2.126.205	2.023.205	1 187 205		346.000	450.000	40.000	15.000	88.000	CCHC, các BCD Tôn giáo, gia đình, ISO, sáng kiến: 40tr, Bầu cử đã tiết kiệm 450tr
1.5	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.172.306	1.136.306	833.306		263.000		40.000	11.000	25.000	Tăng cường kiểm soát thủ tục hành chính và chi khác: 40tr
2	Hoạt động Đảng	9.334.298	8.834.298	4.206.984	0	1.153.000	279.000	3.195.314	81.000	419.000	
-	Văn phòng Đảng ủy	9.334.298	8.834.298	4.206.984		1.153.000	279.000	3.195.314	81.000	419.000	Đã trừ TK: ĐM xe ô tô 234tr (con người, xăng xe và sửa chữa, bảo dưỡng), BCD 35: 517,768tr; NV đảng ủy theo QĐ 99: 2.340,586tr, cấp ủy 336,96tr
3	Mặt trận tổ quốc	3.659.866	3.576.866	2.056.566		389.000	45.000	1.086.300	35.000	48.000	BCĐ ĐK và các cuộc vận động xã, thôn 184tr, ban ttnd 10 tr; bầu cử đã trừ TK 45tr; HĐ của các chi hội: 412,5tr; GS PBXH, lấy ý kiến sau TXĐT, tặng quà, hoạt động các tổ chức chính trị XH, hoạt động hè, hoạt động tuyên truyền, giám

											sát, kỷ niệm và chi khác
4	Các hội khác	32.040	32.040	14.040	-	-	-	18.000	-	-	
4.1	Hội chữ thập đỏ	10.020	10.020	7.020				3.000			HT PC 5: 7,020 tr và HT hoạt động: 3tr
4.2	Hội người cao tuổi	10.020	10.020	7.020				3.000			HT PC 5: 7,020 tr và HT hoạt động: 3tr
4.3	Hội khuyến học	3.000	3.000					3.000			HT hoạt động: 3tr
4.4	Hội da cam	3.000	3.000					3.000			HT hoạt động: 3tr
4.5	Hội cựu thanh niên xung phong	3.000	3.000					3.000			HT hoạt động: 3tr
4.6	Hội cựu giáo chức	3.000	3.000					3.000			HT hoạt động: 3tr
5	Kinh phí chưa phân bổ	3.496.000			660.000			2.653.000		183.000	
XI	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	26.486.000	26.436.000	1.178.000	0	270.000	23.713.000	1.275.000	0	50.000	
1	Phòng văn hóa - xã hội	25.518.000	25.518.000	1.178.000		247.000	23.713.000	380.000			374. Hưu xã 85%: 1.178tr; 371. Người có công: 180tr 398. Hoạt động Qly tuyên truyền, tập huấn, thu thập thông tin 247tr; cs trung ương, địa phương, mai táng phí, chúc thọ người cao tuổi và trẻ em tết trợ xuất đột xuất, trẻ e lang than cơ nhỡ, ngày 27/7 và các nghiệp vụ bảo trợ xã hội khác của địa phương 23.713tr; đặc thù 200tr
2	Phòng Kinh tế	718.000	718.000			23.000		695.000			Tiền điện hộ nghèo và chế độ chính sách theo NQ 37
3	Kinh phí chưa phân bổ	200.000	200.000					200.000			
4	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	50.000	0							50.000	
XII	CHI KHÁC	949.000	949.000					949.000			

CHI TIẾT NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1324 /QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Nguyễn Lương Bằng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG DỰ TOÁN XÃ GIAO	Dự toán các đơn vị	Trong đó					Trích quỹ khen thưởng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Ghi chú
				Nguồn chi thường xuyên giao tự chủ			Nguồn chi thường xuyên giao không tự chủ				
				Chi lương, PC lương và các khoản đóng góp	Chi thường theo ND 73/2024	Chi hoạt động nghịệp vụ	Các chế độ chính sách (ăn trưa, khuyết tật, chí phí học tập,và khác)	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công và chi khác			
A	B	2=3+9+10	3=4+5+6+7+ 8	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	105.284.000	98.513.100	77.952.000	4.559.000	10.285.100	5.492.000	4.710.000	516.900	1.769.000	
A	Sự nghiệp giáo dục	105.134.000	98.378.100	77.952.000	4.559.000	10.285.100	5.492.000	4.575.000	516.900	1.754.000	
I	Mầm non	33.248.279	33.248.279	27.908.528	1.508.570	3.818.311	12.870	0	0		
1	Thanh Tùng	7.139.422	7.139.422	5.993.064	321.376	819.942	5.040				
2	Đoàn Tùng	9.148.859	9.148.859	7.676.833	417.128	1.050.308	4.590				
3	Phạm Kha	7.901.170	7.901.170	6.631.596	359.031	907.303	3.240				
4	Nhân Quyền	9.058.828	9.058.828	7.607.035	411.035	1.040.758					
II	Tiểu học	31.123.628	31.123.628	26.032.486	1.473.049	3.567.693	50.400	0	0		
1	Thanh Tùng	6.919.125	6.919.125	5.776.609	332.636	796.380	13.500				
2	Đoàn Tùng	7.872.185	7.872.185	6.582.371	371.695	900.569	17.550				

3	Phạm Kha	8.639.703	8.639.703	7.233.088	404.268	989.597	12.750				
4	Nhân Quyền	7.692.615	7.692.615	6.440.418	364.450	881.147	6.600				
III	THCS	25.372.267	25.372.267	21.189.857	1.220.468	2.899.096	62.846	0			
1	Thanh Tùng	5.908.473	5.908.473	4.927.647	284.001	674.177	22.648				
2	Đoàn Tùng	6.118.161	6.118.161	5.091.732	297.704	696.627	32.098				
3	Phạm Kha	6.869.053	6.869.053	5.748.269	326.233	786.451	8.100				
4	Nhân Quyền	6.476.580	6.476.580	5.422.209	312.530	741.841					
IV	Phòng Văn hóa - xã hội	590.000	590.000	-	-	-	500.000	90.000	-	-	-
V	Chi hỗ trợ tăng biên chế, phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập cộng đồng và hỗ trợ chi khác	8.043.926	8.043.926	2.821.129	356.913	4.865.884					
VI	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công	4.485.000						4.485.000			
VII	Quỹ khen thưởng	516.900	-						516.900		
VIII	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	1.754.000	-							1.754.000	
B	Sự nghiệp đào tạo	150.000	135.000	0	0	0	0	135.000	0	15.000	0
1	Phòng Văn hóa - xã hội	150.000	135.000					135.000		15.000	